hinelearn

HSK 1 · LUYỆN ĐỌC · ĐỀ IN RA

Đọc chữ trước, *pinyin sau*

Chặng 1 · Làm quen đề — Chặng 2 · Đọc câu, chọn tranh

yuèdú mónǐtí
阅读 模拟题

Trang đề chỉ có chữ Hán: bấm giờ, gạch chân chỗ trả lời, tô phiếu. Pinyin, nghĩa và lời giải nằm ở trang riêng — chỉ lật sang khi đã làm xong.

61	5	2/6
câu đọc	bài	chặng

Cách dùng sổ

1. Đặt đồng hồ, làm đúng thời gian ghi ở đầu trang.
2. Bút chì, gạch chân chỗ trả lời ngay trên đề.
3. Tô phiếu như ngày thi.
4. Lật sang lời giải, đọc dòng bẫy câu sai.

Lộ trình

- [ ] **Bài 1** Đề HSK 1 trông thế nào · trang 2
- [ ] **Bài 2** Nhìn chữ trước, pinyin sau · trang 6
- [ ] **Bài 3** Đọc câu, chọn tranh · trang 13
- [ ] **Bài 4** Biển, nhãn, giờ mở cửa · trang 19
- [ ] **Ôn 1** Hai mươi tấm tranh · trang 24

Quét để học trên điện thoại

Bản trên web chấm điểm và nghe từng câu.

hinelearn.com/chinese/luyen-doc-hsk1

听力 · 阅读

Bài 1 · Đề HSK 1 trông thế nào · câu 1–9

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: không bấm giờ

希 *Hine:* **Đếm trước khi làm.** Mình viết "đọc: tô luôn" lên bìa đề mẫu bằng bút đỏ, để khỏi quên là phần đọc không có 3 phút chép phiếu.

ĐỀ TRÔNG THẾ NÀO ô xanh = có trong khoá này

Phần	Dạng	Câu
Nghe tīnglì 听力 (phần nghe) 12 phút	Dạng 1 · câu 1–5 · nghe một câu, chọn 1 trong 3 tranh	5
	Dạng 2 · câu 6–10 · nghe câu hỏi, chọn câu trả lời in bằng chữ	5
	Dạng 3 · câu 11–15 · nghe hội thoại một nam một nữ, chọn 1 trong 6 tranh	5
	Dạng 4 · câu 16–20 · nghe một người nói và câu hỏi, chọn 1 trong 3 đáp án	5
Đọc yuèdú 阅读 (phần đọc) 20 phút	Dạng 1 · câu 21–25 · đọc câu, chọn tranh	5
	Dạng 2 · câu 26–30 · nối câu hỏi với câu đáp	5
	Dạng 3 · câu 31–35 · chọn từ điền chỗ trống	5
	Dạng 4 · câu 36–40 · đọc đoạn ngắn, trả lời câu hỏi ★	5

BA CHỮ IN TRÊN ĐỀ nhìn chữ, viết nghĩa

听力

阅读

例如

BỘ 1 · NỐI DẠNG VỚI CÁCH LÀM (8 CÂU) 8 ô · mỗi ô dùng một lần

A Đọc câu, chọn tranh	B Nghe hội thoại một nam một nữ, chọn 1 trong 6 tranh
C Chọn từ điền chỗ trống	D Nghe một câu, chọn 1 trong 3 tranh
E Đọc đoạn ngắn, trả lời câu hỏi ★	F Nghe câu hỏi, chọn câu trả lời in bằng chữ
G Nối câu hỏi với câu đáp	H Nghe một người nói và câu hỏi, chọn 1 trong 3 đáp án

1 Nghe · dạng 1 (câu 1–5) ☐

2 Nghe · dạng 2 (câu 6–10) ☐

3 Nghe · dạng 3 (câu 11–15) ☐

4 Nghe · dạng 4 (câu 16–20) ☐

5 Đọc · dạng 1 (câu 21–25) ☐

6 Đọc · dạng 2 (câu 26–30) ☐

7 Đọc · dạng 3 (câu 31–35) ☐

8 Đọc · dạng 4 (câu 36–40) ☐

CÂU 9 · CHIA GIỜ

Chọn một đáp án.

9 Phần đọc 20 phút cho 20 câu. Trung bình mỗi câu được khoảng bao lâu?

A 30 giây B 1 phút C 2 phút

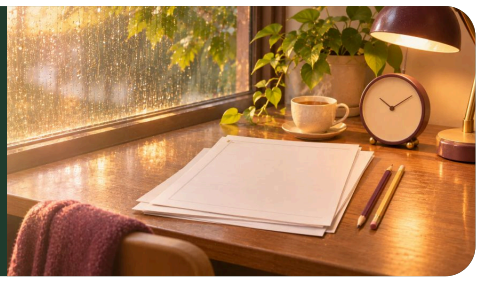
PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	D	E	F	G	H	2	A	B	C	D	E	F	G	H	3	A	B	C	D	E	F	G	H
4	A	B	C	D	E	F	G	H	5	A	B	C	D	E	F	G	H	6	A	B	C	D	E	F	G	H
7	A	B	C	D	E	F	G	H	8	A	B	C	D	E	F	G	H	9	A	B	C					

解 LỜI GIẢI · BÀI 1

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



BA CHỮ IN TRÊN ĐỀ

tīnglì 听力 *thính lực* · phần nghe	yuèdú 阅读 *duyệt độc* · phần đọc	lìrú 例如 *lệ như* · ví dụ

1 Nghe · dạng 1 (câu 1–5)

Đáp án D Nghe một câu, chọn 1 trong 3 tranh

Mở đề là nghe một câu ngắn, chọn 1 trong 3 tranh.

2 Nghe · dạng 2 (câu 6–10)

Đáp án F Nghe câu hỏi, chọn câu trả lời in bằng chữ

Câu trả lời in sẵn bằng chữ, bạn nghe câu hỏi rồi chọn.

3 Nghe · dạng 3 (câu 11–15)

Đáp án B Nghe hội thoại một nam một nữ, chọn 1 trong 6 tranh

Hội thoại một nam một nữ, 6 tranh dùng chung.

4 Nghe · dạng 4 (câu 16–20)

Đáp án H Nghe một người nói và câu hỏi, chọn 1 trong 3 đáp án

Một người nói, sau đó là câu hỏi, 3 đáp án.

5 Đọc · dạng 1 (câu 21–25)

Đáp án A Đọc câu, chọn tranh

Đọc câu, chọn trong 6 tranh — mỗi tranh dùng một lần.

6 Đọc · dạng 2 (câu 26–30)

Đáp án G Nối câu hỏi với câu đáp

5 câu hỏi bên trái, 6 câu đáp A–F bên phải.

7 Đọc · dạng 3 (câu 31–35)

Đáp án C Chọn từ điền chỗ trống

6 từ A–F, chọn từ cho chỗ trống.

8

Đọc · dạng 4 (câu 36–40)

Đáp án E Đọc đoạn ngắn, trả lời câu hỏi ★

Mỗi đoạn một câu hỏi ★, chọn 1 trong 3.

9

Phần đọc 20 phút cho 20 câu. Trung bình mỗi câu được khoảng bao lâu?

Đáp án B 1 phút

20 phút chia 20 câu = 1 phút mỗi câu. Câu dễ nhanh hơn, câu đọc đoạn chậm hơn.

Bẫy A: Thế là chỉ dùng 10 phút cho cả phần đọc — quá vội.

Bẫy C: Thế là cần 40 phút — gấp đôi giờ của phần đọc.

现在几点?

Bài 2 · Nhìn chữ trước, pinyin sau · câu 1–15

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 5 phút

希 *Hine:* **Pinyin là cây gậy.** Mình chỉ nhấc thẻ khi đã đọc to xong cả dòng. Nhấc sớm là mắt lại bám pinyin ngay.

VĂN BẢN LUYỆN · 20 TỪ HAY GẶP TRONG ĐỀ

nhìn chữ, viết nghĩa

老师	学生	今天	明天
星期	点	块	喜欢
什么	哪儿	谁	几
多少	医院	学校	超市
商店	先生	朋友	时间

5 CÂU NGẮN GHÉP TỪ CÁC TỪ TRÊN

nhìn chữ, viết nghĩa

今天星期几?

王老师在学校。

他是谁?

你喜欢什么?

超市在哪儿?

PHẦN 2 · 5 CÂU ĐỌC TO (TỰ KIỂM) nhìn chữ, viết nghĩa

我是学生。

现在几点?

这是我的书。

明天你有时间吗?

医院在学校外边。

PHẦN 1 · 15 THẺ CHE PINYIN — CHỌN NGHĨA

Chọn nghĩa đúng của từ.

1 明天

(A) hôm nay (B) ngày mai (C) thứ mấy

2 医院

(A) bệnh viện (B) trường (C) cửa hàng

3 谁

(A) đâu (B) mấy (C) ai

4 喜欢

(A) thích (B) mua (C) uống

5 星期

(A) giờ (B) tuần, thứ (C) tháng

6 多少

(A) bao nhiêu (B) ít (C) nhiều

7 商店

(A) siêu thị (B) hiệu sách (C) cửa hàng

8 先生

(A) giáo viên (B) học sinh (C) ông, anh (gọi lịch sự)

9 时间

(A) thời gian (B) giờ (C) hôm nay

10 哪儿

(A) ai (B) đâu (C) gì

11 学校

(A) học sinh (B) trường (C) lớp học

12 块

(A) đồng (tiền, khi nói) (B) giờ (C) cái

13 什么

(A) ai (B) mấy (C) gì

14 朋友

(A) bạn (B) bạn học (C) người nhà

15 几

(A) đâu (B) mấy (C) ai

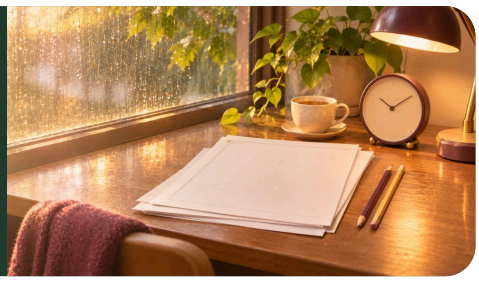
PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1 A B C	2 A B C	3 A B C	4 A B C	5 A B C
6 A B C	7 A B C	8 A B C	9 A B C	10 A B C
11 A B C	12 A B C	13 A B C	14 A B C	15 A B C

解 LỜI GIẢI · BÀI 2

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



VĂN BẢN LUYỆN · 20 TỪ HAY GẶP TRONG ĐỀ

lǎoshī 老师 *lão sư* · giáo viên	xuésheng 学生 *học sinh* · học sinh, sinh viên	jīntiān 今天 *kim thiên* · hôm nay	míngtiān 明天 *minh thiên* · ngày mai
xīngqī 星期 *tinh kỳ* · tuần, thứ	diǎn 点 *điểm* · giờ	kuài 块 *khối* · đồng (khi nói)	xǐhuan 喜欢 *hỉ hoan* · thích
shénme 什么 *thập ma* · gì	nǎr 哪儿 đâu	shéi 谁 *thuỳ* · ai	jǐ 几 *kỷ* · mấy
duōshao 多少 *đa thiểu* · bao nhiêu	yīyuàn 医院 *y viện* · bệnh viện	xuéxiào 学校 *học hiệu* · trường	chāoshì 超市 *siêu thị* · siêu thị
shāngdiàn 商店 *thương điếm* · cửa hàng	xiānsheng 先生 *tiên sinh* · ông, anh (gọi lịch sự)	péngyou 朋友 *bằng hữu* · bạn	shíjiān 时间 *thời gian* · thời gian

5 CÂU NGẮN GHÉP TỪ CÁC TỪ TRÊN

Jīntiān xīngqī jǐ
今天 星期 几？
Hôm nay thứ mấy?

Wáng lǎoshī zài xuéxiào
王 老师 在 学校。
Cô Vương ở trường.

Tā shì shéi
他 是 谁？
Anh ấy là ai?

Nǐ xǐhuan shénme
你 喜欢 什么？
Bạn thích gì?

Chāoshì zài nǎr
超市 在 哪儿？
Siêu thị ở đâu?

PHẦN 2 · 5 CÂU ĐỌC TO (TỰ KIỂM)

Wǒ shì xuésheng
我 是 学生。
Tôi là sinh viên.

Xiànzài jǐ diǎn
现在 几 点？
Bây giờ mấy giờ?

Zhè shì wǒ de shū
这 是 我 的 书。
Đây là sách của tôi.

Míngtiān nǐ yǒu shíjiān ma
明天 你 有 时间 吗？
Mai bạn có rảnh không?

Yīyuàn zài xuéxiào wàibian
医院 在 学校 外边。
Bệnh viện ở bên ngoài trường.

1 míngtiān
明天

ngày mai

Đáp án B ngày mai

míng
明 minh như "minh thiên" — ngày mai. Hôm nay là jīntiān 今天 (kim thiên).

2 yīyuàn
医院

bệnh viện

Đáp án A bệnh viện

Hán Việt "y viện". Trường là xuéxiào 学校.

3 shéi
谁

ai

Đáp án C ai

shéi
谁 hỏi người. Đâu là nǎr 哪儿, mấy là jǐ 几.

4 xǐhuan
喜欢

thích

Đáp án A thích

Hán Việt "hỉ hoan" — vui thích.

5 xīngqī
星期

tuần, thứ

Đáp án B tuần, thứ

xīngqīyī
星期一 = thứ Hai. Giờ là diǎn 点, tháng là yuè 月.

6 duōshao
多少

bao nhiêu

Đáp án A bao nhiêu

duō 多 nhiều + shǎo 少 ít = bao nhiêu. Đứng riêng thì duō 多 = nhiều, shǎo 少 = ít.

7 shāngdiàn
商店

cửa hàng

Đáp án C cửa hàng

Hán Việt "thương điếm". Siêu thị là chāoshì 超市.

8 xiānsheng
先生

ông, anh (gọi lịch sự)

Đáp án C ông, anh (gọi lịch sự)

Bẫy Hán Việt "tiên sinh": tiếng Trung ngày nay là cách gọi đàn ông lịch sự. Giáo viên là lǎoshī 老师.

9 shíjiān
时间

thời gian

Đáp án A thời gian

Hán Việt "thời gian", nghĩa y như tiếng Việt.

10 nǎr
哪儿

đâu

Đáp án B đâu

nǎr 哪儿 hỏi nơi chốn. Gì là shénme 什么.

11

xuéxiào
学校

trường

Đáp án B trường

Hán Việt "học hiệu". Học sinh là xuésheng 学生 — cùng chữ xué 学 đầu, khác chữ sau.

12

kuài
块

đồng (tiền, khi nói)

Đáp án A đồng (tiền, khi nói)

shíwǔ kuài
十五 块 = 15 đồng. Giờ là diǎn 点.

13

shénme
什么

gì

Đáp án C gì

nǐ xǐhuan shénme
你 喜欢 什么？ = Bạn thích gì?

14

péngyou
朋友

bạn

Đáp án A bạn

Hán Việt "bằng hữu". Bạn học là tóngxué 同学.

15

jǐ
几

mấy

Đáp án B mấy

jǐ diǎn
几 点？ = mấy giờ. Hỏi số nhỏ (thường dưới 10) dùng jǐ 几.

安娜在喝茶。

Bài 3 · Đọc câu, chọn tranh · câu 1–15

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 10 phút

希

Hine: **Ai – làm gì – cái gì.** Mình gạch tranh đã dùng bằng bút chì ngay trên đề. Tới câu thứ năm thường chỉ còn hai tranh.

VĂN BẢN LUYỆN · SÁU TẤM ẢNH CỦA ANNA

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD	再见！明天见！	C
1	安娜在喝茶。	
2	外边下雨了，很冷。	
3	王老师在写汉字。	
4	我的桌子上有一个苹果。	
5	我们坐出租车去吧。	

BỘ 1 · MỘT NGÀY BÌNH THƯỜNG

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD 她在看书。 F

6 我在商店买水果。 ____

7 今天下雪了，非常冷。 ____

8 我想吃两个包子。 ____

9 他在给妈妈打电话。 ____

10 很晚了，安娜在睡觉。 ____

BỘ 2 · Ở TRƯỜNG, Ở NHÀ

6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD 他在看电视。 F

11 我早上七点起床。 ____

12 这件衣服真漂亮！ ____

13 明天我坐飞机回家。 ____

14 我们中午吃面条儿。 ____

15 医生在给他看病。 ____

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A	B	C	D	E	F	2	A	B	C	D	E	F	3	A	B	C	D	E	F
4	A	B	C	D	E	F	5	A	B	C	D	E	F	6	A	B	C	D	E	F
7	A	B	C	D	E	F	8	A	B	C	D	E	F	9	A	B	C	D	E	F
10	A	B	C	D	E	F	11	A	B	C	D	E	F	12	A	B	C	D	E	F
13	A	B	C	D	E	F	14	A	B	C	D	E	F	15	A	B	C	D	E	F

解 LỜI GIẢI · BÀI 3

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Ānnà zài hē chá
安娜 在 喝 茶。

Anna đang uống trà.

Đáp án D cô gái tóc vàng cầm cốc trà

Ānnà hē chá
Ai: 安娜 · làm gì: 喝 (uống) · cái gì: 茶 (trà) → cô gái tóc vàng cầm cốc.

2

Wàibian xià yǔ le hěn lěng
外边 下 雨 了， 很 冷。

Bên ngoài mưa rồi, lạnh lắm.

Đáp án F cửa sổ có mưa rơi bên ngoài

Câu thời tiết, từ chính xiàyǔ 下雨 → cửa sổ có mưa.

3

Wáng lǎoshī zài xiě Hànzì
王 老师 在 写 汉字。

Cô Vương đang viết chữ Hán.

Đáp án B cô giáo đang viết lên bảng đen

lǎoshī xiě
老师 + 写 → cô giáo viết bảng.

4

Wǒ de zhuōzi shang yǒu yí gè píngguǒ
我 的 桌子 上 有 一 个 苹果。

Trên bàn của tôi có một quả táo.

Đáp án E cái bàn có một quả táo

Từ chính zhuōzi 桌子 (bàn) + píngguǒ 苹果 (táo).

5

Wǒmen zuò chūzūchē qù ba
我们 坐 出租车 去 吧。

Mình đi taxi nhé.

Đáp án A một chiếc taxi đỗ bên đường

chūzūchē
出租车 = taxi. Còn đúng một tranh — câu cuối luôn dễ nhất.

6

Wǒ zài shāngdiàn mǎi shuǐguǒ
我 在 商店 买 水果。

Tôi mua hoa quả ở cửa hàng.

Đáp án D người mua hoa quả ở quầy cửa hàng

Từ chính 买 (mǎi) (mua) + 水果 (shuǐguǒ) (hoa quả).

7

Jīntiān xià xuě le, fēicháng lěng
今天 下 雪 了，非常 冷。

Hôm nay tuyết rơi rồi, rất lạnh.

Đáp án E trời có tuyết, mái nhà trắng

Câu thời tiết: 下 (xià) 雪 (xuě) (tuyết rơi).

8

Wǒ xiǎng chī liǎng gè bāozi
我 想 吃 两 个 包子。

Tôi muốn ăn hai cái bánh bao.

Đáp án B đĩa có hai cái bánh bao

包子 (bāozi) = bánh bao, 两 (liǎng) 个 (gè) = hai cái.

9

Tā zài gěi māma dǎ diànhuà
他 在 给 妈妈 打 电话。

Anh ấy đang gọi điện cho mẹ.

Đáp án C người đàn ông đang nói điện thoại

打 (dǎ) 电话 (diànhuà) = gọi điện thoại.

10

Hěn wǎn le, Ānnà zài shuìjiào
很 晚 了，安娜 在 睡觉。

Muộn rồi, Anna đang ngủ.

Đáp án A cô gái ngủ trên giường, đèn tắt

睡觉 (shuìjiào) = ngủ. Còn lại một tranh.

11

Wǒ zǎoshang qī diǎn qǐchuáng
我 早上 七 点 起床。

Tôi dậy lúc 7 giờ sáng.

Đáp án E người vừa ngồi dậy trên giường, đồng hồ báo thức cạnh gối

起床 (qǐchuáng) = thức dậy → người ngồi dậy, đồng hồ báo thức.

12

Zhè jiàn yīfu zhēn piàoliang
这 件 衣服 真 漂亮！

Cái áo này đẹp thật!

Đáp án C cô gái mặc áo mới, đứng trước gương

yīfu
衣服 = áo, quần áo.

13

Míngtiān wǒ zuò fēijī huí jiā
明天 我 坐 飞机 回 家。

Mai tôi đi máy bay về nhà.

Đáp án A máy bay đang bay trên trời

fēijī huí jiā
飞机 = máy bay. Đừng mắc 回 家 (về nhà): từ chính là cách đi.

14

Wǒmen zhōngwǔ chī miàntiáor
我们 中午 吃 面条儿。

Trưa nay bọn mình ăn mì.

Đáp án D hai người ăn mì ở bàn

miàntiáor
面条儿 = mì sợi.

15

Yīshēng zài gěi tā kànbìng
医生 在 给 他 看病。

Bác sĩ đang khám bệnh cho anh ấy.

Đáp án B bác sĩ khám bệnh cho một người

yīshēng kànbìng
医生 + 看病 = bác sĩ khám bệnh.

九点到十一点

Bài 4 · Biển, nhãn, giờ mở cửa · câu 1–8

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 4 phút

希

Hine: **Số trước, chữ sau.** Mình khoanh tròn mọi con số trên ảnh chụp trước, rồi mới đọc chữ. Đọc chữ trước là mình lạc ngay ở chữ 通知 (tōngzhī).

VĂN BẢN A · THÔNG BÁO KÝ TÚC XÁ

Bảng thông báo mới dán cạnh quầy dì Trương, chiều thứ Năm.

通知：

星期六上午九点到十一点，没有热水。

1 星期六上午十点有热水。

(A) Đúng (B) Sai

2 星期六上午八点有热水。

(A) Đúng (B) Sai

VĂN BẢN B · NHÃN GIÁ SIÊU THỊ TRONG NGÕ

Ảnh Hine chụp quầy sữa ở siêu thị nhỏ trong ngõ.

牛奶 6元
面包 8元
鸡蛋 12元（十个）

3 牛奶六块。

(A) Đúng (B) Sai

4 十个鸡蛋八块。

(A) Đúng (B) Sai

VĂN BẢN C · GIỜ MỞ CỬA THƯ VIỆN

Biển ở cửa thư viện trường.

图书馆

上午8:00—晚上10:00

星期天 上午十点开门

5 图书馆晚上九点还开门。

(A) Đúng (B) Sai

6 星期天上午八点可以去图书馆。

(A) Đúng (B) Sai

VĂN BẢN D · VÉ TÀU (VÉ MẪU)

Vé mẫu in trong tờ hướng dẫn đi lại của Phòng lưu học sinh.

上海 → 杭州
5月1日 · 9:15
3车 12号

7 火车九点十五分开。

(A) Đúng (B) Sai

8 火车五月十号去杭州。

(A) Đúng (B) Sai

PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1	A B	2	A B	3	A B	4	A B	5	A B
6	A B	7	A B	8	A B				

解 LỜI GIẢI · BÀI 4

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



VĂN BẢN A · THÔNG BÁO KÝ TÚC XÁ

Tōngzhī
通知：

Xīngqīliù shàngwǔ jiǔ diǎn dào shíyī diǎn， méiyǒu rè shuǐ
星期六 上午 九 点 到 十一 点， 没有 热 水。

Thông báo: Sáng thứ Bảy từ 9 giờ đến 11 giờ không có nước nóng.

1

Xīngqīliù shàngwǔ shí diǎn yǒu rè shuǐ
星期六 上午 十 点 有 热 水。

Sáng thứ Bảy 10 giờ có nước nóng.

Đáp án B Sai

10 giờ nằm giữa 9 giờ và 11 giờ → không có nước nóng.

2

Xīngqīliù shàngwǔ bā diǎn yǒu rè shuǐ
星期六 上午 八 点 有 热 水。

Sáng thứ Bảy 8 giờ có nước nóng.

Đáp án A Đúng

Chỉ 9 giờ đến 11 giờ không có; 8 giờ vẫn có.

VĂN BẢN B · NHÃN GIÁ SIÊU THỊ TRONG NGÕ

niúnǎi 牛奶	liù yuán 6元
miànbāo 面包	bā yuán 8元
jīdàn 鸡蛋	shí'èr yuán 12元
	shí gè （十个）

sữa 6 đồng bánh mì 8 đồng trứng 12 đồng (10 quả)

3

Niúnǎi liù kuài
牛奶 六 块。

Sữa 6 đồng.

Đáp án A Đúng

Nhãn ghi liù yuán 6元; nói là liù kuài 六 块.

4

Shí gè jīdàn bā kuài
十 个 鸡蛋 八 块。

Mười quả trứng 8 đồng.

Đáp án B Sai

bā yuán shí'èr yuán
8元 là giá bánh mì; 10 quả trứng là 12元.

VĂN BẢN C · GIỜ MỞ CỬA THƯ VIỆN

túshūguǎn
图书馆

shàngwǔ bā diǎn wǎnshang shí diǎn
上午8:00—晚上10:00

xīngqītiān shàngwǔ shí diǎn kāimén
星期天 上午 十 点 开门

thư viện 8 giờ sáng – 10 giờ tối Chủ nhật 10 giờ sáng mở cửa

5

Túshūguǎn wǎnshang jiǔ diǎn hái kāimén
图书馆 晚上 九 点 还 开门。

Thư viện 9 giờ tối vẫn mở cửa.

Đáp án A Đúng

Mở tới 10 giờ tối.

6

Xīngqītiān shàngwǔ bā diǎn kěyǐ qù túshūguǎn
星期天 上午 八 点 可以 去 图书馆。

8 giờ sáng Chủ nhật đi thư viện được.

Đáp án B Sai

Chủ nhật 10 giờ sáng mới mở cửa: shàngwǔ shí diǎn kāimén
上午 十 点 开门.

VĂN BẢN D · VÉ TÀU (VÉ MẪU)

Shànghǎi → Hángzhōu	
上海 → 杭州	
wǔ yuè yī rì · jiǔ diǎn shíwǔ	
5月1日 · 9:15	
sān chē · shí'èr hào	
3车 · 12号	

Thượng Hải → Hàng Châu 1/5 · 9 giờ 15 toa 3 ghế 12

7

Huǒchē jiǔ diǎn shíwǔ fēn kāi
火车 九 点 十五 分 开。

Tàu chạy lúc 9 giờ 15.

Đáp án A Đúng

Vé ghi 9:15.

8

Huǒchē wǔ yuè shí hào qù Hángzhōu
火车 五 月 十 号 去 杭州。

Tàu đi Hàng Châu ngày 10/5.

Đáp án B Sai

Vé ghi wǔ yuè yī rì 5月1日 = ngày 1/5. Bẫy: yī rì 1日 và shí'èr hào 12号 (ghế 12) đứng gần nhau.

再见！明天见！

Ôn 1 · Hai mươi tấm tranh · câu 1–14

Bắt đầu

Xong

Mục tiêu: 10 phút

BỘ A 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD 今天太热了，我在家休息。 D

1 你好！认识你很高兴。

2 我们中午吃饺子吧。

3 我坐车去学校。

4 同学们在上课。

5 哥哥在写汉字。

BỘ B 6 ô · mỗi ô dùng một lần · có ô thừa



VD 请坐，请喝茶。 D

6 这个书店很大。

7 我们去电影院看电影吧。

8 我的电脑在桌子上。

9 李师傅的包子很好吃。

10 这是我妈妈和我妹妹。

11

CÂU 11 · BIỂN CỬA SIÊU THỊ

超市 早上7:00—晚上11:00

超市早上几点开门?

Ⓐ 七点 Ⓑ 十点 Ⓒ 十一点

12

CÂU 12 · NHÃN Ở QUẦY HOA QUẢ

苹果 5元 (一个)

两个苹果多少钱?

Ⓐ 五块 Ⓑ 七块 Ⓒ 十块

13

CÂU 13 · TỜ GIẤY DÁN Ở CỬA PHÒNG HỌC

星期三下午没有课。

星期三下午:

Ⓐ 有课 Ⓑ 没有课 Ⓒ 上午没有课

14

CÂU 14 · BIỂN Ở CỔNG BỆNH VIỆN

医院 星期一—星期六 开门

星期天医院开门吗?

Ⓐ 开门 Ⓑ 不开门 Ⓒ 上午开门

✓ PHIẾU TÔ tô kín một ô mỗi câu

1 A B C D E F	2 A B C D E F	3 A B C D E F
4 A B C D E F	5 A B C D E F	6 A B C D E F
7 A B C D E F	8 A B C D E F	9 A B C D E F
10 A B C D E F	11 A B C	12 A B C
13 A B C	14 A B C	

解 LỜI GIẢI · ÔN 1

Bây giờ mới xem *pinyin*

Câu nào sai, đọc dòng bẫy rồi đọc to văn bản đó một lần.



1

Nǐ hǎo Rènshi nǐ hěn gāoxìng
你好！认识你很高兴。

Xin chào! Rất vui được làm quen.

Đáp án C hai người bắt tay, cười chào nhau

nǐhǎo rènshi
你好 · 认识 (làm quen) → hai người chào nhau

2

Wǒmen zhōngwǔ chī jiǎozi ba
我们中午吃饺子吧。

Trưa nay mình ăn sủi cảo nhé.

Đáp án A bát sủi cảo bốc hơi trên bàn

jiǎozi
饺子 (sủi cảo)

3

Wǒ zuò chē qù xuéxiào
我坐车去学校。

Tôi đi xe tới trường.

Đáp án F xe buýt dừng ở bến cạnh cổng trường

zuò chē xuéxiào
坐 车 (đi xe) · 学校

4

Tóngxuémen zài shàngkè
同学们在上课。

Các bạn đang học.

Đáp án B lớp học: cô giáo đứng trước, học sinh ngồi bàn

tóngxuémen shàngkè
同学们 · 上课 (vào lớp, học)

5

Gēge zài xiě Hànzì
哥哥在写汉字。

Anh trai đang viết chữ Hán.

Đáp án E người cầm bút lông viết chữ trên giấy

xiě Hànzì
写 (viết) · 汉字

6

Zhège shūdiàn hěn dà
这个 书店 很 大。

Hiệu sách này rất lớn.

Đáp án C hiệu sách lớn, giá sách cao kín tường

shūdiàn
书店 (hiệu sách)

7

Wǒmen qù diànyǐngyuàn kàn diànyǐng ba
我们 去 电影院 看 电影 吧。

Mình đi rạp xem phim nhé.

Đáp án F hai người ngồi trong rạp chiếu phim

diànyǐngyuàn
电影院 (rạp phim)

8

Wǒ de diànnǎo zài zhuōzi shang
我 的 电脑 在 桌子 上。

Máy tính của tôi ở trên bàn.

Đáp án A máy tính xách tay mở trên bàn học

diànnǎo
电脑 (máy tính)

9

Lǐ shīfu de bāozi hěn hǎochī
李 师傅 的 包子 很 好吃。

Bánh bao của chú Lý rất ngon.

Đáp án E sạp bữa sáng có chảo gang lớn, bánh bao chiên vàng

bāozi hǎochī
包子 · 好吃

10

Zhè shì wǒ māma hé wǒ mèimei
这 是 我 妈妈 和 我 妹妹。

Đây là mẹ và em gái tôi.

Đáp án B người mẹ nắm tay bé gái nhỏ

māma mèimei
妈妈 · 妹妹

11

chāoshì zǎoshang qī diǎn wǎnshang shíyī diǎn
超市 早上7:00—晚上11:00

siêu thị 7 giờ sáng – 11 giờ tối

Chāoshì zǎoshang jǐ diǎn kāimén
超市 早上 几 点 开门？

Siêu thị mấy giờ sáng mở cửa?

Đáp án A qī diǎn 七 点 (7 giờ)

Số đầu tiên, đi với zǎoshang 早上 (sáng).

Bẫy B: Không có số 10 trên biển.

Bẫy C: 11 giờ là giờ đóng, đi với wǎnshang 晚上 (tối).

12

píngguǒ wǔ yuán yí gè
苹果 5元 （一个）

táo 5 đồng (một quả)

Liǎng gè píngguǒ duōshao qián
两 个 苹果 多少 钱？

Hai quả táo bao nhiêu tiền?

Đáp án C shí kuài 十 块 (10 đồng)

Một quả 5 đồng, hai quả 10 đồng.

Bẫy A: Đó là giá một quả.

Bẫy B: Cộng nhầm 5 + 2.

13

Xīngqīsān xiàwǔ méiyǒu kè
星期三 下午 没有 课。

Chiều thứ Tư không có tiết.

Xīngqīsān xiàwǔ
星期三 下午：

Chiều thứ Tư:

Đáp án B méiyǒu kè 没有 课 (không có tiết)

méiyǒu kè
没有 课 = không có tiết.

Bẫy A: Bẫy: chữ yǒu 有 nằm trong méiyǒu 没有.

Bẫy C: Tờ giấy nói buổi chiều (xiàwǔ 下午), không nói buổi sáng.

14

yīyuàn xīngqīyī xīngqīliù kāimén
医院 星期一——星期六 开门

bệnh viện mở cửa thứ Hai – thứ Bảy

Xīngqītiān yīyuàn kāimén ma
星期天 医院 开门 吗？

Chủ nhật bệnh viện có mở cửa không?

Đáp án B bù kāimén
不 开门 (không mở cửa)

Chủ nhật nằm ngoài "thứ Hai – thứ Bảy".

Bẫy A: Biển chỉ ghi thứ Hai đến thứ Bảy.

Bẫy C: Biển không nói buổi sáng hay chiều.

★ **MẸO ĐÃ HỌC**

Đếm trước khi làm Phần đọc 20 câu, 20 phút; chọn câu nào tô luôn câu đó.

Pinyin là cây gậy Nhìn chữ, đọc to; chỉ liếc pinyin khi kẹt.

Ai – làm gì – cái gì Gạch từ chính rồi mới nhìn tranh; tranh đã dùng gạch đi; câu khó để cuối.

Số trước, chữ sau Tìm số, xem chữ sau số: 点 diǎn (giờ), 号 hào (ngày), 块 kuài / 元 yuán (đồng), 岁 suì (tuổi).